

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho Quý I năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84-040 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2010.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho Quý I năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Thế Hùng	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc
Ông Điền Văn Viện	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc tìm bày trên Báo cáo tài chính cho Quý I năm 2010.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho Quý I năm 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý I năm 2010 kết thúc vào ngày

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

---

**Trần Tuấn Anh**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>796.629.848.987</b>	<b>822.876.415.698</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>114.139.982.873</b>	<b>129.681.397.323</b>
1 Tiền	111		114.139.982.873	129.681.397.323
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>266.056.355.069</b>	<b>266.836.422.137</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	212.088.565.321	244.478.628.087
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	56.131.632.778	24.497.637.080
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	645.827.058	669.827.058
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.809.670.088)	(2.809.670.088)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3.</b>	<b>416.433.511.045</b>	<b>420.594.066.964</b>
1 Hàng tồn kho	141		422.076.055.035	426.236.610.954
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.642.543.990)	(5.642.543.990)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>5.764.529.274</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.126.027.911
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	-	4.638.501.363
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>192.236.315.727</b>	<b>199.229.570.629</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.799.146.486</b>	<b>155.437.087.798</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	136.734.193.717	144.271.459.040
- Nguyên giá	222		424.029.437.297	419.743.643.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.295.243.580)	(275.472.184.009)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5.	-	-
- Nguyên giá	225		2.649.461.797	2.649.461.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.649.461.797)	(2.649.461.797)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	3.593.425.267	3.694.101.256
- Nguyên giá	228		4.569.061.533	4.569.061.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(975.636.266)	(874.960.277)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	7.471.527.502	7.471.527.502
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.759.000.000</b>	<b>28.759.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	VIII.3.4	15.369.000.000	15.369.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.3.5	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	13.390.000.000	13.390.000.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.678.169.241</b>	<b>15.033.482.831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	15.678.169.241	15.033.482.831
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>988.866.164.714</b>	<b>1.022.105.986.327</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>810.995.927.973</b>	<b>853.662.790.681</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>729.380.767.104</b>	<b>770.081.795.212</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	138.416.198.255	102.970.508.276
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.6	242.484.893.441	280.807.739.446
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.7	277.279.367.868	279.043.463.431
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	22.912.900.141	25.525.593.393
5 Phải trả người lao động	315		2.784.318.681	17.281.979.585
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	18.122.169.345	23.401.763.000
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	21.140.013.633	34.576.608.366
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.240.905.740	6.474.139.715
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.615.160.869</b>	<b>83.580.995.469</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		1.022.308.220	1.022.308.220
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	80.190.325.849	82.137.270.449
- Vay dài hạn	0		80.190.325.849	82.137.270.449
- Nợ dài hạn	0		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		402.526.800	421.416.800
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>177.870.236.741</b>	<b>168.443.195.646</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>177.870.236.741</b>	<b>168.443.195.646</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
1.1 Nguồn vốn kinh doanh	0		65.000.000.000	65.000.000.000
1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		60.515.978.521	60.515.978.521
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		12.927.217.125	12.927.217.125
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.427.041.095	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>988.866.164.714</b>	<b>1.022.105.986.327</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84-040 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho Quý I năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại		-	-
<i>USD</i>	<i>V.I.</i>	<i>91.22</i>	<i>89.22</i>
<i>EUR</i>	<i>V.I.</i>	<i>6.34</i>	<i>4.34</i>
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

**Người lập****Kế toán trưởng****Phạm Văn Vũ****Nguyễn Hữu Ngọc**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.16.</b>	<b>250.328.015.339</b>	<b>1.179.316.224.969</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)</b>	<b>10</b>	<b>VI.17.</b>	<b>250.328.015.339</b>	<b>1.179.316.224.969</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.18.</b>	<b>235.043.072.083</b>	<b>1.114.129.836.844</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>15.284.943.256</b>	<b>65.186.388.125</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	3.237.967.699	6.041.389.121
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	4.015.439.745	9.959.562.070
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.015.439.745</i>	<i>8.949.888.978</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	3.311.610.357	17.128.377.382
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>11.195.860.853</b>	<b>44.139.837.794</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	1.373.527.273	7.096.970.530
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	-	2.647.550.921
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.373.527.273</b>	<b>4.449.419.609</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.569.388.126</b>	<b>48.589.257.403</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.142.347.031	9.891.956.867
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9.427.041.095</b>	<b>38.697.300.536</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.23.</b>	<b>1.450</b>	<b>5.953</b>
<b>19 Lợi nhuận năm trước chuyển sang</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế</b>			<b>-</b>	<b>(38.697.300.536)</b>
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				(20.017.859.103)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính				(4.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.929.441.433)
Chia cổ tức				(9.750.000.000)
<b>21 Lợi nhuận lũy kế</b>			<b>9.427.041.095</b>	<b>-</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Nguyễn Hữu Ngọc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.569.388.126	48.589.257.403
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		11.923.735.560	36.760.492.261
Các khoản dự phòng	03		(18.890.000)	(7.699.534.552)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.610.694.972)	(9.300.263.041)
Chi phí lãi vay	06		4.015.439.745	8.949.888.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.878.978.459	77.299.841.049
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.544.596.342	(1.707.296.850)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.160.555.919	183.301.059.663
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(77.886.187.031)	(175.454.506.904)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(644.686.410)	(5.323.467.320)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.122.228.651)	(10.457.948.142)
Thuế TNDN đã nộp	14		(1.169.644.112)	(4.643.912.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.246.030.786	73.806.569.192
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.821.867.956)	(76.734.293.595)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(38.814.452.654)</b>	<b>60.086.044.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.034.402.147)	(14.046.975.886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.372.727.273	6.903.759.833
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(3.341.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.185.967.699	5.227.142.546
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(475.707.175)</b>	<b>(5.257.073.507)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72.701.689.979	172.236.038.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.202.944.600)	(171.664.425.364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.748.745.379</b>	<b>(9.178.387.126)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý I năm 2010**

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Quý I năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(15.541.414.450)</b>	<b>45.650.584.345</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>129.681.397.323</b>	<b>84.030.812.978</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>114.139.982.873</b>	<b>129.681.397.323</b>

*Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010***CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO****Người lập****Kế toán trưởng****Phạm Văn Vũ****Nguyễn Hữu Ngọc**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2010***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

Fax: 04 37 848 202

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.5.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2010***(tiếp theo)*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Cầu vượt Ngã Tư Sở dựa trên giá trị nghiệm thu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	7 - 28
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản khác	4

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
-----------------------------	---------------------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

30 - 40

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, đến thời điểm 01/07/2009 Công ty này là công ty con của Công ty Cổ phần VIMECO với tỷ lệ vốn góp là được 76,85% ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày mua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 31/03/2010, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ của Dự án Trung Hòa 2.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau: 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm, 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2010***(tiếp theo)***10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất bao gồm: Trường mầm non Vimeco, mở rộng mỏ đá Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Tuy nhiên, theo công văn số 10997/BTC - CST ngày 08/09/2006 thì Công ty được giảm 50% thuế trong 2 năm tiếp sau kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế TNDN theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, do hưởng ưu đãi có chứng khoán được đăng ký giao dịch trước ngày 01/01/2007. Năm 2009 là năm thứ hai công ty áp dụng giảm thuế TNDN theo văn bản trên.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

*Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD DD đầu kỳ + Chi phí SXKD DD trong kỳ - Chi phí SXKD DD cuối kỳ*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>278.479.504</b>	<b>153.624.495</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>113.861.503.369</b>	<b>129.527.772.828</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sỡ Giao dịch (VND)	53.784.465	1.407.739.165
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	37.262.872.936	63.423.551.246
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm (VND)		-
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	12.418.366.639	17.260.829.469
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	53.714.292.265	46.185.621.824
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)		1.295.724
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	38.922.153	38.922.153
Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn Nam Hà Nội (VND)	33.474.590	33.474.590
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.146.544.556	68.984.188
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân (VND)	138.447.436	1.052.556.140
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)	54.798.329	54.798.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.139.982.873</b>	<b>129.681.397.323</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		-
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Xí nghiệp Thủy Công	428.397.686	428.397.686
Phải thu xử lý kiểm kê	216.535.372	240.535.372
<b>Tổng cộng</b>	<b>645.827.058</b>	<b>669.827.058</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>11.265.605.109</b>	<b>2.702.752.435</b>
Trạm Bê tông Tây Mỗ	5.885.812.613	750.642.672
Trạm Bê tông Bút Sơn - Hà Nam	716.832.261	471.152.261
Công trình Thủy điện Buôn Tua Sarh	608.249.040	223.492.500
Công trình Thủy điện Srepok	2.851.521.023	762.338.862
Công trình Thủy điện ĐăkTid	180.266.400	-
Trạm nghiền đá Đồng Vỡ	1.022.923.772	495.126.140

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2010***(tiếp theo)*

<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>123.661.342</b>	<b>112.534.842</b>
Bảo hộ lao động	123.661.342	112.534.842
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>410.686.788.584</b>	<b>423.421.323.677</b>
<b>Các dự án đầu tư kinh doanh Bất động sản</b>		
Dự án Trung Hoà 1	9.001.562.600	9.001.562.600
Dự án đầu tư XD TT thương mại Hanel - Vimeco	57.305.739	57.305.739
Dự án khu đô thị Cao Xanh	35.301.066.571	35.301.066.571
<b>Các công trình xây lắp</b>		
Thủy điện Thượng Kon Tum	2.038.949.658	290.199.658
San nền đô thị Lê Trọng Tấn	6.270.253.271	15.405.071
Trụ sở Tổng cục Hải Quan	8.363.082.800	8.018.081.710
Trung tâm hội nghị quốc gia	1.944.626.608	1.944.626.608
Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	54.120.219.232	46.535.531.732
Dự án Cải tạo nút giao thông Ngã Tư Sở	18.848.640.375	18.848.640.375
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	1.642.678.049	1.642.678.049
Thủy điện Buôn TuaSrah	6.785.312.638	8.505.278.954
Nhà máy Xi măng Cẩm Phả		-
Thủy điện Buôn Kuốp		-
Cầu vượt Láng - Hoà Lạc	118.873.686.500	155.883.508.511
San nền Nam Trung Yên	5.261.309.095	7.560.915.408
Nhà Quốc hội- Ba Đình	14.752.129.009	-
Thủy điện Ngòi Phát	17.686.817.846	14.989.014.872
Trụ sở Tổng công ty 34 Láng Hạ	1.627.114.853	1.627.114.853
San nền Cái Lân	224.924.428	224.924.428
Dự án cải tạo Quốc lộ 10	2.134.185.046	2.134.185.046
Khu đô thị An Khánh	27.852.578.249	6.337.857.197
Dự án trụ sở Vinaconex 9	2.434.750.697	2.434.750.697
Thủy điện Srepok 3	7.651.327.585	16.504.425.285
Chung cư N05 Trung Hoà	16.590.915.210	14.044.790.216
Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	19.346.979.100	16.938.554.073
Trung tâm Thương mại Chợ Mơ	9.055.527.093	32.638.817.733
Xây dựng Bảo Tàng Hà Nội	15.259.881.944	15.259.881.944
Nhà máy Thủy điện Đăk Tid	3.452.776.600	1.907.776.524
Nhà máy xi măng Bim Sơn	3.018.325.488	3.018.325.488
<b>Sản xuất đá công nghiệp</b>		
Trạm nghiền sàng đá Hà Nam	381.016.000	544.309.273
Trạm nghiền sàng đá Đồng Vờ	708.846.300	1.211.795.062
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>422.076.055.035</b>	<b>426.236.610.954</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho Quý I năm 2010*

---

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2010	1.919.736.671	729.725.126	<b>2.649.461.797</b>
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	1.919.736.671	729.725.126	<b>2.649.461.797</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2010	1.919.736.671	729.725.126	<b>2.649.461.797</b>
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	1.919.736.671	729.725.126	<b>2.649.461.797</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-
Tại ngày 31/03/2010	-	-	-

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2010	4.569.061.533	<b>4.569.061.533</b>
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	4.569.061.533	<b>4.569.061.533</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2010	874.960.277	<b>874.960.277</b>
Khấu hao trong năm	100.675.989	<b>100.675.989</b>
Số dư ngày 31/03/2010	975.636.266	<b>975.636.266</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2010	3.694.101.256	<b>3.694.101.256</b>
Tại ngày 31/03/2010	3.593.425.267	<b>3.593.425.267</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Trường mầm non Vimeco	1.502.576.152	1.502.576.152
Mở rộng mỏ đá Hà Nam giai đoạn 2	5.968.951.350	5.968.951.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.471.527.502</b>	<b>7.471.527.502</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

<b>8. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Công ty Cổ phần VIPACO	4.250.000.000	4.250.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	6.387.000.000	6.387.000.000		
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000		
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	700.000.000	700.000.000		
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000		
Công trái giáo dục	3.000.000	3.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.390.000.000</b>	<b>13.390.000.000</b>		
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15.503.169.241	14.833.482.831		
Thương hiệu Vinaconex	175.000.000	200.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.678.169.241</b>	<b>15.033.482.831</b>		
<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	32.593.462.526	23.043.462.526		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	59.517.150.661	45.058.261.362		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	40.267.425.068	28.944.624.388		
Vay các cá nhân trong công ty	6.038.160.000	5.924.160.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.416.198.255</b>	<b>102.970.508.276</b>		
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đơn vị tính: VND			
	<b>01/01/2010</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/03/2010</b>
Thuế GTGT đầu ra nội địa	15.545.324.021	3.218.924.608	7.800.000.000	10.964.248.629
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.891.956.867	3.142.347.031	1.169.644.112	11.864.659.786
Thuế thu nhập cá nhân	88.312.505	33.895.317	38.216.096	83.991.726
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-			-
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>25.525.593.393</b>			<b>22.912.900.141</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

12. Chi phí phải trả	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	18.122.169.345	23.401.763.000,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.122.169.345</b>	<b>23.401.763.000</b>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.156.708.682</i>	<i>1.198.921.805</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>750.074.899</i>	<i>30.172.558</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>459.528.458</i>	<i>311.522.072</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>157.350.484</i>	<i>90.648.758,00</i>
<i>Dư có tài khoản tạm ứng</i>	<i>3.592.132.760</i>	<i>5.763.403.137</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>15.024.218.350</i>	<i>27.181.940.036</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.955.651.209	1.955.651.209
Phải trả lãi vay huy động vốn	0	540.133.762
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	8.736.464.954,00	8.736.464.954,00
Phải trả tiền mua cổ phiếu đợt 4/2006	60.375.000	60.375.000
Phải nộp ngân sách thành phố	4.271.727.187	5.948.259.518
Cổ tức phải trả cổ đông	0	9.750.000.000
Các đối tượng khác	0	191.055.593
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.140.013.633</b>	<b>34.576.608.366</b>
14. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN CG (VND)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi (VND)	13.826.204.200	15.106.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	9.582.529.245	10.249.473.845
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VND)	56.781.592.404	56.781.592.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.190.325.849</b>	<b>82.137.270.449</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	65.000.000.000	30.000.000.000	-	95.000.000.000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	38.697.300.536	38.697.300.536
Phân phối các quỹ	-	-	(28.947.300.536)	(28.947.300.536)
Chia cổ tức	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	<b>95.000.000.000</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	9.427.041.095	<b>9.427.041.095</b>
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2010</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>9.427.041.095</b>	<b>104.427.041.095</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(9.750.000.000)</b>	<b>(9.750.000.000)</b>

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%

**đ) Cổ phiếu**

	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

**f) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	60.515.978.521	0	0	60.515.978.521
Quỹ dự phòng tài chính	12.927.217.125	0	0	12.927.217.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.443.195.646</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>73.443.195.646</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 12,5% Thuế TNDN được giảm và 45% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	-	319.047.869.784
Doanh thu bán nhà và hạ tầng	-	319.047.869.784
Doanh thu xuất nhập khẩu cáp thép	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	12.642.659.047	24.415.282.781
Dịch vụ đào tạo mầm non	829.184.000	1.111.779.100,00
Doanh thu các dịch vụ khác	11.813.475.047	23.303.503.681
<i>Doanh thu hợp đồng xây lắp</i>	193.382.137.432	571.166.371.469
<i>Doanh thu sản xuất công nghiệp</i>	44.303.218.860	264.686.700.935
Bê tông thương phẩm	39.037.115.307	204.380.107.168
Sản xuất đá xây dựng (*)	5.266.103.553	43.132.728.615
Sản xuất gioăng, phốt, gia công kết cấu thép	-	17.173.865.152
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.328.015.339</b>	<b>1.179.316.224.969</b>
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	319.047.869.784
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.642.659.047	24.415.282.781
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	193.382.137.432	571.166.371.469
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	44.303.218.860	264.686.700.935
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.328.015.339</b>	<b>1.179.316.224.969</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

(tiếp theo)

<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>0</b>	<b>283.498.501.009</b>
Giá vốn bán nhà và hạ tầng		283.498.501.009
Giá vốn xuất nhập khẩu cáp thép	-	0
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.391.813.315</b>	<b>22.214.916.624</b>
Dịch vụ đào tạo mầm non	894.424.000	1.139.163.928
Giá vốn các dịch vụ khác	8.497.389.315	21.075.752.696
<b>Giá vốn hợp đồng xây lắp(*)</b>	<b>183.873.323.384</b>	<b>559.678.946.998</b>
<b>Giá vốn sản xuất công nghiệp</b>	<b>41.777.935.384</b>	<b>243.094.928.223</b>
Bê tông thương phẩm (*)	37.475.137.208	155.754.003.821
Sản xuất đá xây dựng	4.302.798.176	70.388.781.636
Sản xuất gioăng, phốt, gia công kết cấu thép	0	16.952.142.766
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		<b>5.642.543.990</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.043.072.083</b>	<b>1.114.129.836.844</b>
(*) Đã bù trừ doanh thu nội bộ sản xuất đá xây dựng với giá vốn nội bộ của trạm trộn bê tông và các hợp đồng xây lắp		
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	3.185.967.699	5.070.516.879
Thu lãi cổ tức	52.000.000	814.246.575
Lãi cho vay vốn		156.625.667
Lãi chậm thanh toán mua văn phòng		0
Lãi thanh toán trái phiếu		0
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.237.967.699</b>	<b>6.041.389.121</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	3.877.837.245	8.949.888.978
Trả lãi hợp đồng mua nhà dự án Cao Xanh	137.602.500	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	237.634.506
Chi phí tài chính khác	-	772.038.586,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.015.439.745</b>	<b>9.959.562.070</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

(tiếp theo)

<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	254.939.510.311	1.192.454.584.620
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	242.370.122.185	1.143.865.327.217
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.569.388.126	48.589.257.403
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (bao gồm thuế chuyển quyền sử dụng đất tính theo quy định)	3.142.347.031	9.891.956.867
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	3.142.347.031	9.891.956.867
<b>22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.431.277.278	618.413.324.447
Chi phí nhân công	15.092.379.052	82.704.764.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.571.667.470	50.129.996.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.947.748.283	138.406.671.810
Chi phí khác bằng tiền	-	4.614.211.460
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.043.072.083</b>	<b>894.268.968.134</b>
<b>23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc giảm lợi nhuận kế toán	9.427.041.095	38.697.300.536
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.427.041.095	38.697.300.536
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	5.953

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 22/02/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 57.100 đồng /01 cổ phiếu.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>	
<b>Quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Doanh thu</b>			
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	95.358.106.109	416.118.733.106
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2	Góp vốn	6.024.389.708	24.650.561.396

**Mua hàng**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con	5.678.448.671	11.890.953.929
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2	Góp vốn	0	818.858.700
Công ty Cổ phần VIPACO	Góp vốn	7.736.195.091	7.289.817.777

**2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập Ban giám đốc công ty	272.397.891	1.243.308.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.397.891</b>	<b>1.243.308.000</b>

**3. Những thông tin khác**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ban điều hành dự án thủy điện Buôn Kuốp	21.817.964.924	24.523.223.001
Ban điều hành dự án thủy điện Buôn Tua Srah	12.331.290.429	9.650.700.718
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	2.523.182.001	2.549.670.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.710.154.160	7.350.544.372
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.503.079.901	7.736.593.901
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	69.256.500	384.347.128
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	16.121.528.292	18.456.737.378
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	11.791.641.428	12.571.194.022
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	749.485.894	749.485.894
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	3.051.707.036	6.228.270.478
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	7.853.276.885	9.408.813.055
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.418.657.500	4.126.673.999
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.632.946.014	9.235.730.583
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật VINACONEX	0	57.097.964
Công ty Cổ phần Tư vấn ĐTXD và Ứng dụng công nghệ mới-R & D	5.473.507.219	5.441.966.321
Công ty Cổ phần XD công trình ngầm- VINA VICO	17.825.888.930,00	19.305.664.120
Công ty Xây dựng dân dụng và CN DELTA	6.611.740.153	8.480.963.490
Tổng Công ty Vinaconex (các HĐ lẻ khác)	4.994.177.318	4.994.177.318
Tổng Công ty Vinaconex (CT Bảo ứng HN)	1.854.554.284	759.402.141
Tổng Công ty Vinaconex (CT N05)	8.811.886.281	8.811.886.281
Xí nghiệp Xây dựng số 18-Công ty Đầu tư và Xây dựng CN	1.107.428.315	1.052.769.106
Xí nghiệp Xây dựng số 4-Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	1.434.125.000	1.434.125.000
Các đối tượng khác	69.401.086.857	81.168.591.817
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.088.565.321</b>	<b>244.478.628.087</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

<b>3.2 Trả trước người bán</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	320.976.480	685.078.986
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Hoàng Thành	784.317.836	1.878.067.668
Công ty TNHH TAISEI VINATA	23.352.000	23.352.000
Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ Thiên Hòa	-	35.686.751
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.538.546.820	2.063.000.000
Công ty Cổ phần VINADETAL	-	284.997.848
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	659.247.259	684.516.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công trình ngầm Việt Nam	5.967.040.500	5.842.598.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-	414.708.209
Ban Quản lý dự án 1 Quảng Ninh	180.766.000	180.766.000
Công ty Cầu 7 Thăng Long	2.269.223.400	2.322.780.400
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính và Bất động sản VINCON	1.862.106.134	4.266.660.000
Công ty Cổ phần thép Việt Nhật	8.368.800.000	-
Công ty TNHH AJU Rental VN	1.056.998.800	-
Công ty TNHH Hoàng Trà	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Lâm	270.704.576	270.704.576
Công ty Cổ phần XNK đầu tư XD & phát triển Hà Nội	1.400.000.000	-
Công ty hữu hạn KT & mậu dịch Cường Mậu- Côn minh	7.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DV & TM ô tô Quang Anh	8.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sao Việt	-	147.881.910
Công ty Sao Việt	419.461.000	419.461.000
Công ty TNHH Minh Giang	224.292.166	224.292.166
Công ty TNHH Quang Đăng	489.086.202	-
Công ty TNHH Thương mại Phương Bắc	6.640.658.971	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	152.000.000	152.000.000
Đối tượng khác	6.704.054.634	1.601.085.066
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.131.632.778</b>	<b>24.497.637.080</b>

<b>3.4 Đầu tư vào công ty con</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	<b>76,85%</b>	15.369.000.000	15.369.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>15.369.000.000</b>	<b>15.369.000.000</b>

<b>3.5 Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (*)	-	0

(\*) Từ ngày 01/07/2009 Công ty Cổ phần Vimeco đầu tư tăng vốn vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại từ 49% lên 76,85%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

<b>3.6 Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần VIPACO	9.055.162.893	3.045.348.293
Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải phòng tại Hà Nội	1.224.254.028	1.224.254.028
Chi nhánh Công ty Thương mại Tuấn Hải	13.519.565.909	18.255.809.709
Chi nhánh Công ty TNHH Tập đoàn Nam Cường		826.326.499
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.517.710	4.921.159.493
Công ty Cổ phần Đức Thi	4.235.961.794	5.935.961.794
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2	1.007.834.512	2.049.151.099
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.246.722.955	1.376.810.287
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng HN	3.271.859.416	5.300.904.416
Công ty Cổ phần CAVICO Xây dựng cầu hầm	736.771.989	3.137.398.989
Công ty Cổ phần Năng lượng Hà Nội	2.610.120.302	900.694.175
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư công nghiệp SIMCO	21.224.301.162	7.266.905.618
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	-	981.667.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	7.627.565.522	11.724.720.172
Công ty Cổ phần Vận tải VINACONEX	6.092.625.295	5.315.287.695
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	5.444.601.950	5.475.882.450
Công ty Cổ phần VIMECO cơ khí và thương mại	3.468.648.194	7.990.199.523
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	3.816.317.589	3.816.317.589
Công ty Cổ phần Viễn Đông Nghĩa Thành	-	524.393.300
Công ty Cổ phần Vật tư và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	765.535.000	981.667.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	2.744.117.376	5.253.268.666
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu công nghệ mới	469.420.000	1.369.420.000
Công ty TNHH Trường Hải	14.597.760.786	14.658.618.107
Công ty TNHH kim khí Hoàng Phong	3.740.735.016	8.240.735.016
Công ty Thương mại tổng hợp Huy Hà	13.322.302.608	8.001.973.280
Công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại	10.448.774.970	11.109.262.999
Công ty TNHH Quỳnh Như	667.544.999	1.674.568.763
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thanh Huy	2.446.462.081	4.106.876.601
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thành Long	1.144.850.500	389.441.000
Công ty TNHH Thi Sơn	3.184.857.535	3.636.177.535
Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Nội	894.210.668	5.475.882.450
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hòa Nam	5.499.227.280	6.266.027.280
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	7.560.476.515	24.560.476.515
Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	2.054.286.516	27.935.966
Công ty Xi măng Cẩm phá - Chi nhánh phía Nam	8.202.580.500	8.202.580.500
Doanh nghiệp tư nhân Cường Nguyệt	945.690.679	1.837.015.129
Các đối tượng khác	79.210.229.192	84.946.620.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.484.893.441</b>	<b>280.807.739.446</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2010**

*(tiếp theo)*

<b>3.7 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	311.139.540
Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	116.693.643	116.693.643
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	1.684.090.000	1.321.595.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Quốc tế VN	3.832.791.160	3.832.791.160
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	-	13.799.782.000
Ban điều hành dự án Xây dựng hồ chứa nước Cửa Đạt	18.255.086.656	21.905.086.576
Công ty Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	9.007.968.223	9.597.000.000
Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Srepok3	404.086.033	689.778.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện bắc miền trung	171.631.000	171.631.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2-NEDI2	24.222.029.005	24.882.927.379
Công ty Cổ phần đầu tư &XD 515.9	191.261.000	-
Công ty Cổ phần TM DV XD Trường Thi	400.000.000	-
BQLDA XD Nhà quốc hội và hội trường Ba Đình	64.478.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp cơ giới và Đầu tư Thương mại Constrexim	119.555.128	119.555.128
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Đô thị-VINAHUD	-	4.254.267.661
Công ty TNHH Cường Đạt	-	1.510.000.000
Công ty Minh Phương Đạt	394.575.000	394.575.000
Công ty Sản xuất và Thương mại Thủy Linh	332.099.624	282.835.114
Phan Bích Hà (bán lẻ BT)	132.231.000	132.231.000
Tổng Công ty Vinaconex-CT An Khánh	9.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.244.194.756	643.473.673
Doanh thu chưa thực hiện	143.092.675.640	194.878.101.357
<b>Tổng cộng</b>	<b>277.279.367.868</b>	<b>279.043.463.431</b>
<b>3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.512.812.562	7.147.810.389
Chi phí vật liệu quản lý	185.291.057	544.062.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.522.102	1.709.746.308
Thuế, phí và lệ phí	56.875.817	1.230.231.615
Chi phí dự phòng	-	2.056.990.562
Chi phí bằng tiền khác	1.252.108.819	4.439.536.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.311.610.357</b>	<b>17.128.377.382</b>
<b>3.9 Thu nhập khác</b>	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	1.372.727.273	6.903.759.833
Nhận bồi thường	800.000	193.210.697
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.373.527.273</b>	<b>7.096.970.530</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2010***(tiếp theo)***3.10 Chi phí khác**

	<b>Quý I Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	0	2.647.550.921
Chi phí khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.647.550.921</b>

**3.11 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010***CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO****Tổng giám đốc****Người lập****Kế toán trưởng****Phạm Văn Vũ****Nguyễn Hữu Ngọc****Trần Tuấn Anh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84-040 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho Quý I năm 2010

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>22.236.843.167</b>	<b>273.032.253.639</b>	<b>109.774.171.827</b>	<b>14.700.374.416</b>	<b>419.743.643.049</b>
Mua trong năm	-	5.004.212.147	-	30.190.000	5.034.402.147
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(748.607.899)	-	-	(748.607.899)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2010</b>	<b>22.236.843.167</b>	<b>277.287.857.887</b>	<b>109.774.171.827</b>	<b>14.730.564.416</b>	<b>424.029.437.297</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>6.338.809.556</b>	<b>186.316.449.362</b>	<b>71.848.132.460</b>	<b>10.968.792.631</b>	<b>275.472.184.009</b>
Khấu hao trong năm	-	8.461.455.775	2.996.843.942	1.113.367.753	12.571.667.470
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(748.607.899)	-	-	(748.607.899)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2010</b>	<b>6.338.809.556</b>	<b>194.029.297.238</b>	<b>74.844.976.402</b>	<b>12.082.160.384</b>	<b>287.295.243.580</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>15.898.033.611</b>	<b>86.715.804.277</b>	<b>37.926.039.367</b>	<b>3.731.581.785</b>	<b>144.271.459.040</b>
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>15.898.033.611</b>	<b>83.258.560.649</b>	<b>34.929.195.425</b>	<b>2.648.404.032</b>	<b>136.734.193.717</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND